

THUẾ THÂN Ở VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX: CÔNG CỤ ĐIỀU TIẾT NGUỒN NHÂN LỰC CHO KHAI THÁC ĐỒN ĐIỀN CỦA TƯ BẢN PHÁP Ở NAM KỶ

TRẦN XUÂN TRÍ*

Dưới thời quân chủ ở Việt Nam, thuế thân là một trong những loại thuế chính và là nguồn thu quan trọng đối với ngân sách của nhà nước. Từ cuối thế kỷ XIX, cùng với quá trình xâm lược, cai trị, khai thác kinh tế ở Việt Nam, chính quyền thuộc địa Pháp, một mặt tiếp tục duy trì, bảo lưu các quy chế có từ thời quân chủ, đồng thời từng bước sửa đổi chế độ thuế thân ở Việt Nam cho phù hợp với lợi ích của tư bản Pháp và chính quyền thuộc địa. Chế độ thuế thân ở Việt Nam thời thuộc địa đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu và được đề cập rải rác trong một số công trình. Tuy nhiên, các nghiên cứu đã công bố chủ yếu tiếp cận và xem xét thuế thân là một công cụ bóc lột của chính quyền thuộc địa Pháp đối với nhân dân Việt Nam. Trên cơ sở đó các nghiên cứu này đánh giá, thuế thân nặng nề là một trong những nguyên nhân khiến cuộc sống của đa số người dân Việt Nam cùng cực và dẫn tới các cuộc đấu tranh chống lại sự đô hộ của thực dân Pháp.

Vậy, thuế thân phải chăng chỉ là công cụ bóc lột của chính quyền Pháp đối với nhân dân Việt Nam hay còn các khía cạnh khác? Qua khảo cứu các tài liệu lưu trữ và tài liệu tiếng Pháp, chúng tôi nhận thấy rằng, bên cạnh công cụ bóc lột, chính quyền

thuộc địa Pháp còn sử dụng thuế thân như là một công cụ điều tiết nguồn nhân lực để phục vụ cho công cuộc khai thác kinh tế của tư bản, đặc biệt là khai thác đồn điền ở Nam Kỳ. Vậy, tại sao chính quyền Pháp lại phải điều tiết nguồn nhân lực, chính sách điều tiết nguồn nhân lực thông qua chế độ thuế thân đã được thực hiện như thế nào và có vai trò gì đối với khai thác đồn điền của tư bản Pháp ở Nam Kỳ? Khảo cứu các vấn đề trên sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm một khía cạnh khác của thuế thân, đồng thời qua đó làm rõ hơn chính sách kinh tế - xã hội của chính quyền thuộc địa Pháp ở Việt Nam trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

1. Khái quát về chế độ thuế thân ở Việt Nam thời thuộc địa và nhu cầu nhân lực cho khai thác đồn điền của tư bản Pháp ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

Thuế thân, dưới các triều đại quân chủ còn gọi là dung hay thuế đinh. Dưới chế độ thuộc địa, người Pháp gọi là thuế thân (impôt de capitation) hay thân tiền (argent du corps). Theo nghiên cứu của người Pháp, thuế thân ở Việt Nam được thiết lập vào khoảng thế kỷ X (1). Theo thông tin ghi chép trong các bộ sử được biên soạn dưới

*TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

thời quân chủ, thuế thân có nguồn gốc từ Trung Quốc và chỉ thực sự xuất hiện ở Việt Nam dưới triều Trần, năm 1378 (2). Các triều đại quân chủ Việt Nam sau đó tiếp tục duy trì, sửa đổi chế độ thuế thân về đối tượng chịu thuế, mức thuế, cách thu, phương thức nộp (tiền hoặc hiện vật). Nhưng nhìn chung, thuế thân chỉ áp dụng đối với nam giới trưởng thành (trừ những đối tượng được miễn theo quy định).

Năm 1858, liên quân Pháp và Tây Ban Nha nổ súng tấn công bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng) mở đầu quá trình xâm lược Việt Nam. Cùng với quá trình xâm lược và cai trị, chính quyền Pháp từng bước can thiệp, sửa đổi quy chế thuế thân ở Việt Nam nhằm đáp ứng nhu cầu cai trị, đảm bảo lợi ích của tư bản và chính quyền thuộc địa. Sau khi buộc triều đình nhà Nguyễn kí Hiệp ước Nhâm Tuất (1862) công nhận ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và Côn Đảo là thuộc địa của Pháp, ngày 22-10-1864, Thống đốc Nam Kỳ đã ban hành Nghị định đầu tiên, quy định chế độ thuế thân áp dụng đối với người bản xứ và người nước ngoài. Đối với người bản xứ, đối tượng chịu thuế thân được chia thành hai hạng theo độ tuổi và giới tính. Theo đó, chỉ những nam giới mới phải chịu thuế thân, từ 18 đến 55 tuổi chịu một mức thuế, từ 55 đến 60 và dưới 18 tuổi chịu một mức thuế (3). Trong năm 1886, 1887, sau khi buộc triều Nguyễn ký Hiệp định Harmand (1883) và Hiệp ước Patenôtre (1884), chính quyền thuộc địa Pháp bắt đầu can thiệp vào chế độ thuế thân ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, xuất phát từ thực tiễn áp dụng và nhu cầu tài chính và các nhu cầu khác, đặc biệt là lao động cho khai thác các vùng đất mới (khai mỏ, đồn điền), chính quyền thuộc địa Pháp đã nhiều lần tiến hành cải cách chế độ thuế thân áp dụng đối với người bản xứ

và người nước ngoài. Các cuộc cải cách này đưa tới những điểm mới so với chế độ thuế thân được áp dụng dưới thời quân chủ.

Đối tượng chịu thuế là tất cả nam giới khỏe mạnh từ 18 đến 60 tuổi, trừ những trường hợp được miễn theo quy định. Tuy nhiên, đối tượng được miễn thuế thân dần bị thu hẹp, nhưng có trọng điểm nhằm phục vụ lợi ích của tư bản và chính quyền Pháp.

Tất cả người chịu thuế thân phải nộp thuế bằng tiền, thay vì nộp một phần bằng tiền, một phần bằng hiện vật, hoặc hoàn toàn bằng hiện vật như trước. Trong thời gian đầu, ở Nam Kỳ tất cả người chịu thuế phải nộp thuế thân bằng đồng franc, sau đó thống nhất nộp bằng đồng bạc Đông Dương (piastre), ở Nam Kỳ thực hiện từ năm 1882, ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ thực hiện từ năm 1888 (4).

Tất cả nam giới chịu nghĩa vụ lao dịch phải chuộc một số ngày lao dịch bằng tiền, gọi là sưu dịch (còn gọi là sưu). Tiền chuộc sưu và các khoản chi phí khác được gộp thu cùng với thuế thân, gọi chung là thuế cá nhân (impôt personnel).

Bãi bỏ việc phân loại người nộp thuế theo nội tịch (dân gốc ở làng) và ngoại tịch (dân ngụ cư). Tất cả nam giới nội tịch hay ngoại tịch trong độ tuổi chịu thuế đều nộp một mức thuế như nhau.

Tăng cường kiểm soát dân đinh và người chịu thuế thông qua việc cải tổ bộ máy chính quyền làng xã, quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ chế khen thưởng, kỉ luật đối với hương chức có liên quan tới kiểm soát dân đinh và thu thuế thân. Chính quyền thuộc địa Pháp đã ban hành quy định và buộc tất cả người chịu thuế, được miễn thuế phải có thẻ thuế thân.

Sau mỗi cuộc cải cách, mức thuế thân có xu hướng tăng và trở thành gánh nặng chi phí đối với người dân Việt Nam. Từ năm

1936, dưới thời cầm quyền của Chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp, chính quyền thuộc địa đã cải cách thuế thân theo bậc thang lũy tiến, dựa trên sở hữu tài sản (chủ yếu là bất động sản) và thu nhập từ kinh doanh buôn bán. Qua cuộc cải cách này, mức thuế đối với dân nghèo có giảm đôi chút, nhưng đối với tầng lớp trung lưu và giàu có thì tăng hơn rất nhiều.

Nam Kỳ là một trong các xứ thuộc Liên bang Đông Dương, nơi có nhiều điều kiện cho phát triển kinh tế nông nghiệp của tư bản Pháp, đặc biệt là đồn điền trồng lúa và đồn điền cao su. Các hoạt động khai thác đồn điền của tư bản Pháp ở Nam Kỳ mạnh mẽ từ những năm cuối thế kỷ XIX, nhưng chỉ thực sự phát triển mạnh mẽ từ năm 1909 trở đi, đặc biệt là trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (1919-1929) của Pháp ở Việt Nam.

Năm 1897, lần đầu tiên người Pháp thử nghiệm thành công việc trồng giống cao su Brasil ở Nam Kỳ sau nhiều thử nghiệm thất bại với các giống cây cao su khác nhau. Thành công này đã mở ra công cuộc khai thác đồn điền cao su của tư bản Pháp ở Nam Kỳ và Nam Trung Kỳ. Diện tích đồn điền cao su phát triển nhanh chóng từ 300 ha trong năm 1897-1898, lên hơn 70.000 ha vào năm 1917, trong đó có 20.977 ha được trồng hoàn toàn: 20.727 ha trồng ở Nam Kỳ, ở Nam Trung Kỳ chỉ có 252 ha (5). Đến năm 1930, tổng diện tích đồn điền cao su ở Việt Nam tăng lên 221.708,6 ha, trong đó diện tích trồng là 103.238 ha: 96.821,5 ha ở Nam Kỳ và 6.416,5 ha ở Nam Trung Kỳ (6).

Trong những năm 1925 - 1929, khai thác đồn điền cao su được đánh giá là "biểu tượng đầu tư" của tư bản Pháp ở Đông Dương. Năm 1924, khai thác nông nghiệp chỉ thu hút 39% tổng vốn đầu tư của tư bản chính quốc Pháp thì đến năm 1927 đã tăng

lên 61%, chủ yếu đầu tư vào đồn điền cao su (7). Theo báo cáo của Hội đồng lợi ích kinh tế và tài chính Đông Dương, từ năm 1926 đến năm 1930, tư bản Pháp đã đầu tư hơn 1 tỷ francs vào khai thác đồn điền cao su trong tổng số 2 tỷ francs đầu tư vào nông nghiệp (8). Trong khi đó, từ năm 1897 đến năm 1922, chỉ có 100 triệu francs đầu tư vào khai thác đồn điền cao su (9).

Cùng với sự gia tăng diện tích đồn điền cao su, các loại đồn điền khác như lúa, cà phê, hồ tiêu,... đều tăng nhanh chóng. Diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ tăng từ khoảng 700 ha vào cuối thế kỷ XIX lên gần 1,9 triệu ha vào năm 1916 và tiếp tục tăng lên 2,2 triệu ha vào năm 1930, trong đó đồn điền trồng lúa của người Âu (chủ yếu là tư bản Pháp) năm 1930 là gần 220.000 ha (10). Theo báo cáo thống kê của Sở Nông nghiệp Nam Kỳ, tư bản Pháp sở hữu ở Nam Kỳ, vào cuối năm 1928, là 300 ha đồn điền cà phê, 1.800 ha đồn điền dừa, 1.500 ha đồn điền trồng mía,... (11). Sự phát triển nhanh chóng của khai thác đồn điền ở Nam Kỳ trong giai đoạn này xuất phát từ một số nguyên nhân sau: *thứ nhất*, là do sự khởi sắc của nền kinh tế thế giới, đặc biệt là từ năm 1924 trở đi, khiến giá nông sản, nguyên liệu công nghiệp có nguồn gốc từ nông nghiệp tăng nhanh chóng, đặc biệt là giá cao su đạt mức kỷ lục chưa từng được ghi nhận trước đó vào năm 1925; *thứ hai*, do sự đầu tư dồn dập của tư bản tư nhân, các công ty tài chính, ngân hàng Pháp vào lĩnh vực nông nghiệp ở Nam Kỳ; *thứ ba*, do chính sách đầu tư lớn của chính quyền thuộc địa Pháp cho xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, đào, nạo vét kênh, cơ chế đất nhượng thuận lợi, khuyến khích di dân phục vụ khai thác nông nghiệp ở Nam Kỳ,...

Sự gia tăng diện tích đồn điền đã gây ra tình trạng khan hiếm, thiếu hụt, thậm chí là một cuộc khủng hoảng trầm trọng về lao

động ở Nam Kỳ trong những năm đầu thế kỷ XX. Nam Kỳ là xứ đất rộng người thưa, diện tích tự nhiên của Nam Kỳ khoảng 60.000 km² nhưng dân số chỉ có 3,032 triệu người năm 1911 và 3,864 triệu người năm 1921 (12). Dân cư phân bố không đều giữa các vùng ở Nam Kỳ, ở miền Đông và cực Tây của Nam Kỳ, mật độ dân số trong những năm đầu thế kỷ XX chỉ dưới 50 người/km². Điều đáng nói đây là những vùng hoang vu, được chính quyền cho phép, khuyến khích phát triển các đồn điền, nhưng gặp nhiều khó khăn trong việc tuyển mộ lao động. Để giải quyết vấn đề thiếu hụt lao động, chính quyền Pháp đã tìm cách thu hút lao động người nước ngoài đến Nam Kỳ làm việc, điều tiết lao động từ những vùng đông dân cư tới các vùng khai thác đồn điền ở miền Đông và cực Tây của Nam Kỳ.

Năm 1910, đại diện Nghiệp đoàn chủ đồn điền cao su Nam Kỳ khẳng định: lao động là một trong những vấn đề khiến các đồn chủ và chính quyền lo lắng nhất (13). Giám đốc Phòng Nông nghiệp Nam Kỳ, Morange đề xuất: Sự mở rộng liên tục của diện tích trồng lúa cần thiết phải bổ sung một nguồn lao động bền vững. Do đó, cần phải nhập khẩu lao động ở nước ngoài vào Nam Kỳ để đảm bảo việc khai thác đồn điền cao su trong tương lai (14). Chủ tịch Nghiệp đoàn cao su Đông Dương cũng thừa nhận: Vấn đề lao động ở Nam Kỳ cho tới nay vẫn chưa được giải quyết, thật khó để tuyển mộ một người bản xứ làm việc cho chúng ta (15).

Để giải quyết vấn đề lao động ở Nam Kỳ, chính quyền thuộc địa Pháp đã ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích lao động người nước ngoài vào Nam Kỳ, đồng thời điều tiết nguồn lao động giữa các vùng ở Nam Kỳ và từ Bắc Kỳ, Trung Kỳ vào Nam Kỳ. Đối với lao động người nước ngoài, đồn chủ và chính quyền Pháp đặc biệt quan tâm

tới nguồn lao động dồi dào trên đảo Java, khi đó là thuộc địa của Hà Lan, và lao động người Hoa ở các tỉnh đông dân giáp với Bắc Kỳ, như Quảng Đông, Quảng Tây. Đối với các xứ trong Liên bang Đông Dương, chính quyền Pháp đánh giá, Bắc Kỳ và Trung Kỳ, đặc biệt đồng bằng Bắc Kỳ là nguồn cung cấp lao động rất quan trọng, vì đây là hai vùng có dân cư đông, mật độ dân số cao.

Năm 1921, dân số ở Bắc Kỳ là gần 6,9 triệu người, trong đó chủ yếu tập trung ở đồng bằng châu thổ. Mật độ dân cư ở các tỉnh này khá cao, từ 250 người đến trên 1.000 người/km². Dân số đông, mật độ cao dẫn tới tình trạng quá tải dân số, đây là một trong những nguyên nhân (bên cạnh chiếm đoạt ruộng đất của địa chủ và tư bản Pháp) dẫn tới tình trạng thiếu hụt đất trồng, đói nghèo, dịch bệnh và bất ổn xã hội. Chính quyền Pháp nhận thấy rằng, việc điều tiết nhân lực từ các vùng đông dân đến Nam Kỳ vừa giải quyết được vấn đề thiếu hụt lao động ở Nam Kỳ, vừa giảm tải sức ép dân số và hệ quả của nó ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ. Do đó, chính quyền thuộc địa Pháp đã ban hành các quy định về di dân ở Đông Dương nói chung, di dân từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào Nam Kỳ. Một trong những quy định đó là miễn, giảm thuế thân đối với lực lượng lao động làm việc trên các đồn điền ở Nam Kỳ.

2. Thuế thân - công cụ thu hút lao động người nước ngoài vào làm việc trong các đồn điền ở Nam Kỳ

Dưới thời Pháp thuộc, người nước ngoài tới Việt Nam kinh doanh, buôn bán và làm việc đều phải chịu chế độ thuế do chính quyền thuộc địa Pháp đặt ra. Thuế thân áp dụng đối với người nước ngoài, trước hết nhằm mục tiêu bóc lột, tăng thu ngân sách cho chính quyền thuộc địa. Tuy nhiên, để thu hút lao động người nước ngoài vào làm việc trong một số lĩnh vực, đặc biệt là khai

thác đồn điền ở Nam Kỳ, chính quyền thuộc địa Pháp đã thực hiện việc miễn thuế thân cho các đối tượng này.

Sau khi buộc triều đình nhà Nguyễn ký Hiệp ước Nhâm Tuất, năm 1862, chính quyền Pháp ở Nam Kỳ đã ban hành những quy định đầu tiên về chế độ thuế thân áp dụng đối với người Hoa. Trong những năm cuối thế kỷ XIX, quy định về thuế thân áp dụng đối với người Hoa ở Nam Kỳ được nhiều lần sửa đổi theo hướng ngày càng chặt chẽ về cơ chế kiểm soát, tăng về mức thuế, đặc biệt là chính quyền Pháp bổ sung một số quy định nhằm thu hút người Hoa vào làm việc trong một số lĩnh vực kinh tế có nhu cầu lớn về lao động, trong đó có việc miễn thuế thân.

Theo quy định tại Nghị định ngày 24-11-1874, tất cả lao động người Hoa làm việc theo hợp đồng trong các đồn điền ở Nam Kỳ được miễn thuế thân trong 4 năm đầu. Từ năm thứ 5, họ sẽ phải đóng thuế thân 1,9 đồng bạc Đông Dương (16). Đến năm 1896, trước nhu cầu lao động ngày càng tăng để phục vụ cho khai thác kinh tế, đặc biệt là đồn điền của người Pháp, chính quyền Pháp đã quyết định miễn toàn bộ thuế thân cho người Hoa làm việc trong các đồn điền, hầm mỏ của tư bản Pháp ở Đông Dương (17).

Từ năm 1909, trước sự phát triển mạnh mẽ của đồn điền trồng cao su và sự thiếu hụt lao động ở Nam Kỳ, ngày 14-8-1909, Toàn quyền Đông Dương A.Klobukowski ký ban hành Nghị định quy định về tuyển mộ lao động di dân người nước ngoài cho khai thác nông nghiệp và khai mỏ ở Đông Dương. Để thu hút người nước ngoài vào làm việc trong các đồn điền của tư bản Pháp ở Nam Kỳ, nghị định này quy định: miễn toàn bộ thuế thân, lao dịch và tất cả các khoản đóng góp khác cho làng đối với lao động di dân nước ngoài tới làm việc ở

Nam Kỳ, chủ yếu là người Java và người Hoa (18). Năm 1916, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định ngày 20-10-1916 sửa đổi Nghị định ngày 14-8-1909. Theo đó, đối tượng được miễn thuế thân đối với lao động người Java và người Hoa làm việc trong đồn điền của người Pháp ở Nam Kỳ được mở rộng hơn trước. Tất cả phụ nữ, trẻ em dưới 15 tuổi, người già trên 60 tuổi, Bang trưởng, Phó bang các bang hội người Hoa đều được miễn thuế thân (19). Việc miễn thuế thân cho cả Bang trưởng, Phó bang cũng như phụ nữ, trẻ em, người già tạo thêm động lực cho việc di cư của người Hoa vào Nam Kỳ, nhất là di cư theo gia đình, qua đó cung cấp thêm nguồn nhân lực cho khai thác kinh tế. Vì trên thực tế, Bang trưởng và Phó bang đóng vai trò rất quan trọng trong việc quản lý các thành viên người Hoa.

Chính sách thu hút của chính quyền thuộc địa đã góp phần, cùng với các yếu tố khác, thúc đẩy dòng di cư của người Hoa vào Nam Kỳ. Vào năm 1889 ở Nam Kỳ có 56.528 người Hoa, năm 1913 tăng lên 141.000 người, tiếp tục tăng trong những năm 1920 và đạt 203.000 người vào năm 1926 (20). Tuy nhiên, phần lớn người Hoa ở Nam Kỳ tập trung ở các trung tâm đô thị lớn, đặc biệt là Sài Gòn và Chợ Lớn và một số tỉnh miền Tây. Năm 1928, ở Nam Kỳ có 214.632 người Hoa, trong đó 160.821 người ở Sài Gòn và Chợ Lớn, chiếm 75% tổng số người Hoa có mặt ở Nam Kỳ (21). Tình trạng này gây nhiều khó khăn cho tư bản Pháp trong tuyển mộ lao động phục vụ khai thác đồn điền ở các tỉnh xa trung tâm.

3. Thuế thân - công cụ thu hút lao động người bản xứ ở Nam Kỳ

Trong thời kỳ thuộc địa, chính quyền thuộc địa Pháp đã duy trì, sửa đổi và bổ sung quy chế thuế thân nhằm phục vụ đa mục tiêu cho lợi ích của chính quyền và tư

bản Pháp. Bên cạnh công cụ bóc lột, thuế thân còn được chính quyền thuộc địa Pháp sử dụng như một công cụ nhằm thúc đẩy lao động từ những vùng đông dân cư tới làm việc tại những vùng thiếu hụt lao động ở Nam Kỳ.

Về lao động người bản xứ ở Nam Kỳ, từ cuối thế kỷ XIX, chính quyền thuộc địa Pháp đã ban hành những quy định đầu tiên về chế độ thuế thân áp dụng đối với lực lượng lao động người bản xứ làm việc theo hợp đồng trong các đồn điền của tư bản Pháp. Theo Nghị định ngày 15-12-1897, thì tất cả nam giới khỏe mạnh (từ đủ 18 đến 60 tuổi) phải đóng 1,0 đồng bạc Đông Dương tiền thuế thân chính ngạch. Đối với người làm thuê trong các khai thác nông nghiệp, chủ đồn điền phải có trách nhiệm đảm bảo trước chính quyền Nam Kỳ về sự nộp thuế thân của lao động mà họ sử dụng. Thông thường, chủ đồn điền ứng tiền đóng thuế thân cho người lao động, sau đó họ sẽ khấu trừ tiền thuế thân vào tiền lương của người lao động (22).

Năm 1918, để thu hút lao động từ các vùng đông dân ở Nam Kỳ đến các vùng khai thác đồn điền, những nơi dân cư thưa thớt, lao động khan hiếm, chính quyền thuộc địa Pháp đã ban hành Nghị định ngày 11-11-1918, quy định về tuyển mộ, sử dụng lao động người bản xứ trong các khai thác nông nghiệp ở Nam Kỳ. Đây là quy định đầu tiên của chính quyền Pháp về vấn đề này và cũng là quy định đầu tiên cho phép miễn thuế thân và các đảm phụ khác đối với lao động làm việc trong đồn điền ở Nam Kỳ. Theo nghị định này, áp dụng từ ngày 1-1-1919, tất cả lao động người bản xứ làm việc theo hợp đồng trong các khai thác nông nghiệp ở Nam Kỳ được miễn toàn bộ thuế thân, lao dịch, sưu dịch (tiền chuộc một số ngày lao dịch), tiền an ninh (canh gác), nói chung là tất cả chi phí cá nhân

phải nộp cho chính quyền thuộc địa, cho tỉnh và cho làng. Tổng thuế thân được miễn là 1,2 đồng bạc Đông Dương, trong đó 1,0 đồng bạc là thuế thân chính ngạch và 0,2 đồng bạc là phụ thu của thuế thân (23). Tuy nhiên, khi nghị định này vừa ban hành thì vấp phải sự phản đối của một số thành viên trong Hội đồng thuộc địa và chính quyền Nam Kỳ, vì họ cho rằng việc miễn thuế thân đối với lao động bản xứ trong các đồn điền khiến chính quyền mất đi một nguồn thu quan trọng.

Ngày 17-1-1919, Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định ngày 11-11-1918. Theo đó, để đảm bảo nguồn thu cho chính quyền, nghị định này buộc những người lao động bản xứ làm việc trong các đồn điền phải đóng 1,2 đồng bạc Đông Dương tiền thuế thân. Số tiền này do chủ đồn điền (người sử dụng lao động) trực tiếp nộp cho chính quyền thuộc địa, người lao động sau đó có trách nhiệm hoàn trả số tiền thuế thân của mình cho chủ đồn điền (24). Lao động chỉ được miễn lao dịch, sưu dịch và các khoản đóng góp khác cho làng. P. Quesnel, Thanh tra chính trị và hành chính Nam Kỳ xác nhận rằng, vào năm 1919 ở Nam Kỳ có 18.580 lao động làm thuê trong các khai thác nông nghiệp phải nộp thuế thân với mức thuế 1,2 đồng bạc Đông Dương mỗi người. Mức thuế này bằng với mức thuế thân mà người dân Nam Kỳ phải đóng (gồm thuế thân chính ngạch và phần phụ thu của thuế thân). Trên thực tế, lực lượng lao động làm thuê trong các khai thác nông nghiệp không phải đóng những khoản chi phí khác của làng và không phải chịu lao dịch và đương nhiên không phải trả chi phí cho phần chuộc công sưu (25).

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, chính quyền Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa đại quy mô lần thứ hai (1919-

1929), nhiều công ty, tư bản tư nhân Pháp đổ xô đầu tư vào khai thác đồn điền ở Nam Kỳ. Vấn đề thiếu hụt lao động ở các vùng đồn điền ngày càng trầm trọng. Để tạo điều kiện thu hút, điều tiết lao động từ các vùng đông dân cư đến làm việc trong các đồn điền, chính quyền Pháp đã sửa đổi quy định chế độ thuế thân áp dụng đối với lao động người bản xứ làm việc trên các đồn điền ở Nam Kỳ.

Trên cơ sở quyết nghị ngày 18-2-1920 của Hội đồng thuộc địa, ngày 26-6-1920, Thống đốc Nam Kỳ đã ban hành Nghị định quy định chế độ thuế thân đối với lực lượng lao động làm việc trong các đồn điền ở Nam Kỳ. Theo đó, mỗi lao động hợp đồng trong diện phải chịu thuế chỉ phải nộp 1,2 đồng bạc Đông Dương cho toàn bộ giai đoạn 5 năm đầu tiên kể từ ngày chính quyền ban hành nghị định cấp đất nhượng cho chủ đất. Hết thời hạn 5 năm, trên cơ sở mức độ khai thác đồn điền, chính quyền có thể tiếp tục gia hạn giảm thuế thân trong 5 năm tiếp theo (26). Hết thời hạn được giảm, lao động phải chịu mức thuế thân như áp dụng đối với người bản xứ ở Nam Kỳ, là 1,2 đồng bạc Đông Dương/người/năm, gồm 1,0 đồng thuế thân chính ngạch (nộp về cho ngân sách cấp kỳ) và 0,2 đồng phụ thu của thuế thân (nộp về cho ngân sách của làng, nơi mà lao động sinh sống và làm việc).

Như vậy, trong 5 năm đầu tiên, mức thuế thân áp dụng đối với lao động người bản xứ làm việc trong các đồn điền ở Nam Kỳ thấp hơn nhiều so với mức thuế thân áp dụng chung cho các đối tượng phải chịu thuế là người bản xứ ở Nam Kỳ. Theo Nghị định ngày 26-6-1920, mỗi năm một lao động làm việc trong các đồn điền chỉ phải nộp 0,24 đồng bạc Đông Dương (1,2 đồng cho toàn bộ 5 năm) so với 1,2 đồng bạc/người/năm. Như vậy, trong 5 năm đầu tiên khai thác đất nhượng, lao động được

sử dụng để khai thác đất đó được giảm mỗi năm 0,96 đồng bạc Đông Dương so với mức thuế áp dụng chung cho người dân bản xứ ở Nam Kỳ.

Cuối năm 1920, chính quyền thuộc địa tiếp tục sửa đổi chế độ thuế thân đối với lao động bản xứ làm việc trong các đồn điền của tư bản Pháp, nhằm tạo động lực thu hút lao động đến những vùng dân cư thưa thớt. Ngày 13-12-1920, Thống đốc Nam Kỳ ban hành thông tri, trong đó chỉ rõ rằng, ngoài việc được miễn lao dịch, sưu dịch và các đảm phụ khác theo quy định tại Nghị định ngày 11-11-1918, lao động người bản xứ ở Nam Kỳ làm việc trong các đồn điền theo hợp đồng sẽ được miễn thuế thân có thời hạn. Theo hướng dẫn của thông tri này, chủ đất nhượng nông nghiệp được miễn thuế đất, tùy theo mục đích sử dụng, đất nhượng để lập đồn điền trồng cao su được miễn thuế đất trong 5 năm đầu tiên, kể từ ngày ký quyết định cấp đất nhượng. Trong thời gian này, lực lượng lao động người bản xứ sử dụng để khai thác đất nhượng đó được miễn hoàn toàn thuế thân và có thể được miễn thêm một kỳ 5 năm tiếp theo (27). Mục đích của miễn thuế thân được Thống đốc Nam Kỳ nêu rõ: Chính quyền thực hiện hai sự miễn thuế (thuế đất cho đồn chủ, thuế thân cho lao động làm thuê trên đất ấy là cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai khẩn, trồng tía đất hoang (28).

Theo Thông tri ngày 13-12-1920, miễn thuế thân chỉ áp dụng đối với lao động hợp đồng trong nông nghiệp, không áp dụng đối với tá điền, và những lực lượng lao động làm thuê tự do không có hợp đồng trong các đồn điền ở Nam Kỳ (29). Tuy nhiên, ở miền Tây Nam Kỳ, phần lớn đồn điền trồng lúa của tư bản Pháp khai thác theo lối phong kiến - phát canh, thu tô. Mặc dù lực lượng tá điền lĩnh canh ruộng đất không được

miễn thuế thân và các đảm phụ khác theo quy định, nhưng chủ đất người Pháp cũng tự tạo ra quy chế riêng để thu hút lực lượng lao động người bản xứ làm việc trong các đất nhượng của mình. Theo Sơn Nam, các đồn điền trồng lúa của người Pháp ở miền Tây Nam Kỳ giống như một tiểu vương quốc, điền chủ có đầy đủ quyền lực để cai trị và xử phạt người nông dân. Họ tự đặt ra những khoản tô, thuế mà người lao động phải thực hiện một cách tuyệt đối. Tuy nhiên, các điền chủ người Pháp cũng có những cách xử lý khôn ngoan để người nông dân tự nguyện ở lại cày cấy, canh tác trên các thửa đất trong đồn điền của họ: Người tá điền làm việc trên các đồn điền của người Pháp được hưởng quy chế đặc biệt về thuế thân. Họ được chủ đất bảo lãnh, dùng “giấy đỏ” (in trên giấy cứng màu đỏ), thuế thân đóng một đồng bạc thôi, trong khi dân ở thôn xóm, làm lụng cho chủ điền Việt Nam phải đóng cỡ năm đồng (30). Họ chỉ đóng thuế chánh [chính ngạch], khỏi những thuế phụ trội, khỏi làm xâu (sứ), khỏi đóng tiền canh gác (31). Người nông dân tá điền khi nhận được những điều có lợi cho họ thì cho rằng điền chủ tạo điều kiện cho mình. Họ khó nhận biết được những thủ đoạn khôn khéo, xảo quyệt mà tư bản Pháp vốn quen thực hiện. Chẳng hạn, để các tá điền không thể bỏ trốn khi mùa màng thất bát, “loại giấy đỏ” này phải được chủ đất hoặc người thay mặt kí tên xác nhận, cứ ba tháng gia hạn một lần, ai ra khỏi đồn điền mà không có giấy phép đặc biệt của chủ thì bị bắt, xem như chưa đóng thuế thân (32).

4. Thuế thân - công cụ thu hút lao động từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào làm việc cho các đồn điền ở Nam Kỳ

Trong thời kỳ thuộc Pháp, Bắc Kỳ và Trung Kỳ là hai xứ đông dân cư, đặc biệt là ở các tỉnh đồng bằng châu thổ sông Hồng,

sông Mã. Sự đông dân cư trong hai xứ này mang lại cho chính quyền Pháp một nguồn thu quan trọng từ thuế thân, nhưng cũng gây ra nhiều hệ lụy như thiếu ruộng đất, đói nghèo, bất ổn xã hội,... Để giải quyết tình trạng quá tải dân số ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và tình trạng thiếu hụt lao động ở Nam Kỳ, chính quyền Pháp đã sử dụng thuế thân để điều tiết lao động từ Bắc Kỳ, Trung Kỳ vào Nam Kỳ.

Vào đầu thế kỷ XX, mặc dù chính quyền Pháp đã ban hành nghị định cho phép và khuyến khích sự di cư của lao động người Java, người Hoa và điều tiết lao động người bản xứ ở Nam Kỳ, nhưng vẫn chưa giải quyết được tình trạng thiếu hụt lao động. Chính vì thế, chính quyền và tư bản Pháp cho rằng việc thu hút, điều tiết nguồn nhân lực từ các vùng đông dân ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ vào Nam Kỳ là một giải pháp mang tính quyết định. Trên thực tế, những việc thử nghiệm tuyển mộ lao động người Bắc Kỳ vào làm việc ở Nam Kỳ được một số điền chủ Pháp thực hiện từ 1907 (33). Tuy nhiên, số lượng lao động người Bắc Kỳ còn ít chưa đáp ứng được nhu cầu khai thác đồn điền của tư bản Pháp, nhất là từ sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất. Nguyên nhân một phần là chưa có quy định cụ thể về việc tuyển mộ, sử dụng, nhất là chính sách thu hút đối với lực lượng lao động người Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Từ năm 1907 đến năm 1919, số lượng lao động người Bắc Kỳ và Trung Kỳ được tuyển mộ và sử dụng trong các đồn điền ở Nam Kỳ chỉ khoảng 3.000 người vào năm 1917. Qua khảo sát 152 đồn điền cao su ở Nam Kỳ vào năm 1917, chỉ có 9 đồn điền sử dụng lao động người Bắc Kỳ, gồm đồn điền Souchère, Xuân Lộc, Lộc Ninh, Xa Trạch, Hồn Quán, An Lộc, Xa Cam, Phú Miêng và Quản Lợi (34). Theo thống kê của Ban tổng Thanh tra lao động Đông Dương, từ ngày 1-1-1919

đến 31-12-1922, số lao động người Bắc Kỳ được tuyển mộ đưa vào Nam Kỳ và Campuchia là 9.143 người (35). Như vậy trung bình mỗi năm chỉ có gần 2.300 người Bắc Kỳ vào Nam Kỳ và Campuchia.

Cho tới năm 1920, chưa có quy định nào cụ thể về chế độ thuế thân áp dụng đối với lực lượng lao động người Bắc Kỳ và Trung Kỳ làm việc trong các đồn điền ở Nam Kỳ. Trên thực tế, lực lượng lao động này về cơ bản chịu sự chi phối của quy định chung liên quan tới tuyển mộ, sử dụng lao động người bản xứ ở Nam Kỳ. Tức là lao động người Bắc Kỳ, Trung Kỳ làm việc theo hợp đồng trong các đồn điền ở Nam Kỳ cũng được giảm thuế thân trong giai đoạn 5 năm (theo Nghị định 26-6-1920), miễn toàn bộ thuế thân có thời hạn (theo Nghị định ngày 13-12-1920) như lao động người bản xứ ở Nam Kỳ làm việc trong các đồn điền. Hết thời hạn được giảm, miễn, họ phải đóng thuế thân theo quy định ở Nam Kỳ là 1,2 đồng bạc Đông Dương/người/năm. Vào thời gian này mức thuế thân chính ngạch áp dụng đối với người bản xứ ở Bắc Kỳ là 2,5 đồng bạc Đông Dương. Như vậy, mức thuế thân của lao động người Bắc Kỳ làm việc trong các đồn điền ở Nam Kỳ thấp hơn 52% mức thuế thân mà họ phải đóng ở Bắc Kỳ. Ngoài việc được giảm, miễn, thì việc đóng thuế thân ở Nam Kỳ thấp hơn ở Bắc Kỳ là một trong những yếu tố thu hút sự di cư của lao động người Bắc Kỳ. P. Quesnel cho rằng, đáng nhẽ ra chính quyền Nam Kỳ phải buộc những người lao động Bắc Kỳ làm việc trong các đồn điền ở Nam Kỳ nộp mức thuế thân theo quy định ở Bắc Kỳ, tức là 2,5 đồng bạc Đông Dương thay vì 1,2 đồng bạc Đông Dương. Vì điều này, cùng với sự giảm, miễn thuế thân cho lực lượng lao động làm việc trong các đồn điền đã gây thiệt hại lớn cho ngân sách Nam Kỳ (36).

Từ năm 1925, giá cao su trên thị trường thế giới tăng lên nhanh chóng, giới kinh doanh cao su gọi đó là sự bùng nổ của giá cao su (boom du caoutchouc). Nếu như năm 1922, giá cao su trung bình tại thị trường Luân Đôn chỉ là 4,64 đồng bạc Đông Dương/ki-lô-gam, thì đến năm 1925 đã tăng lên 32,91 đồng bạc Đông Dương và tiếp đà tăng lên 33,46 đồng bạc Đông Dương (37). Sức hút lợi nhuận từ sự tăng giá cao su và các sản phẩm nông nghiệp khác đã tạo cú hích cho sự mở rộng nhanh chóng diện tích đồn điền ở Nam Kỳ. Từ 1926 đến năm 1928, ở Nam Kỳ có gần 33.000 ha cao su được trồng mới, diện tích này cao hơn tổng số diện tích cao su mà tư bản Pháp trồng ở Nam Kỳ trong vòng gần 30 năm trước đó, từ năm 1897 đến năm 1925 (38).

Sự mở rộng nhanh chóng diện tích đồn điền, cùng với chính sách miễn, giảm và chênh lệch thuế thân giữa các xứ đã thúc đẩy sự tuyển mộ lao động người Bắc Kỳ và Trung Kỳ đưa vào Nam Kỳ. Từ năm 1926, số lượng lao động người Bắc Kỳ và Trung Kỳ đưa vào Nam Kỳ tăng lên đột biến. Chỉ trong 3 năm 1926 - 1928, đã có hơn 42.000 lao động được tuyển mộ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đưa vào Nam Kỳ: 14.307 người năm 1926, 15.048 người năm 1927, 12.459 người năm 1928 (39). Sự gia tăng dòng di cư lao động từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào Nam Kỳ khiến chính quyền và tư bản Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ lo ngại, vì: *thứ nhất*, tư bản Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ gặp nhiều khó khăn trong tuyển mộ lao động do phải cạnh tranh với tư bản Pháp ở Nam Kỳ; *thứ hai*, mỗi năm chính quyền Bắc Kỳ và Trung Kỳ mất đi một nguồn thu lớn từ thuế thân của những người lao động được đưa vào Nam Kỳ.

Từ năm 1926, để bảo vệ lợi ích của mình, chính quyền bảo hộ Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã gây áp lực đối với chính

quyền Liên bang Đông Dương chấp thuận hai đề xuất: *thứ nhất*, hạn chế số lượng lao động được tuyển mộ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đưa vào Nam Kỳ; *thứ hai*, buộc chính quyền Nam Kỳ hoàn trả số tiền thuế thân thu được của những lao động di cư vào làm việc trong các đồn điền ở Nam Kỳ, với mức là 2,5 đồng bạc Đông Dương/mỗi lao động/năm. Tuy nhiên, chính quyền Đông Dương không chấp thuận đề xuất hạn chế số lượng tuyển mộ, vì điều này gây ảnh hưởng tới lợi ích chung của người Pháp ở Đông Dương. Đối với việc hoàn trả thuế thân, sau khi thảo luận, chính quyền Liên bang đã chấp thuận bằng việc ban hành các quy định có liên quan.

Ngày 1-10-1926, Toàn quyền Đông Dương (Alexandre Varenne), ban hành nghị định quy định thiết lập thuế di dân đối với lao động từ Bắc Kỳ đi các thuộc địa khác của Pháp. Theo đó, tất cả lao động người Bắc Kỳ được tuyển mộ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp ở nước ngoài, ở các thuộc địa của Pháp và ở các xứ khác thuộc Liên bang Đông Dương phải chịu thuế di dân. Đối với lao động Bắc Kỳ được tuyển mộ đi làm việc trong các đồn điền ở Nam Kỳ, mức thuế di dân được ấn định tương đương với mức thuế thân mà người lao động được tuyển mộ phải trả ở Bắc Kỳ (điều 3). Thuế này được gọi là sự hoàn thuế thân cho ngân sách Bắc Kỳ (40). Tiếp đó, ngày 31-3-1928, Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định cho áp dụng quy định về thuế di dân đối với lao động tuyển mộ ở Trung Kỳ đưa vào Nam Kỳ làm việc trong các đồn điền (41). Nội dung của nghị định này tương tự như Nghị định ngày 1-10-1926. Theo quy định của hai nghị định này, chính quyền Nam Kỳ phải có trách nhiệm hoàn trả cho ngân sách Bắc Kỳ và Trung Kỳ số tiền thuế thân thu được của lao động người Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Trong khóa họp thường niên ngày 9-9-1927, Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ đã bàn luận để đưa ra giải pháp hợp lý cho vấn đề thuế thân của lao động Bắc Kỳ và Trung Kỳ làm việc theo hợp đồng trong các đồn điền ở Nam Kỳ. Trong báo cáo trình bày trước Hội đồng thuộc địa, Thống đốc Nam Kỳ (De la Brosse) đã chỉ ra rằng, từ năm 1920, thuế thân trong vùng đồng bằng Bắc Kỳ được quy định là 2,5 đồng/người/năm. Trong khi đó, ở Nam Kỳ theo Nghị định 26-6-1920 (đã đề cập ở trên), mức thuế thân chính ngạch áp dụng đối với lao động hợp đồng người Bắc Kỳ và Trung Kỳ làm việc ở Nam Kỳ (sau khi hết thời gian được miễn, giảm) chỉ là 1,0 đồng. Do đó, để chính quyền Nam Kỳ có thể hoàn trả cho ngân sách Bắc Kỳ và Trung Kỳ số tiền thuế thân của lao động được tuyển mộ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, Thống đốc Nam Kỳ yêu cầu Hội đồng thuộc địa cho phép tăng mức thuế thân chính ngạch của lực lượng lao động này lên 2,5 đồng thay vì 1,0 đồng như trước. Tuy nhiên, Thống đốc Nam Kỳ yêu cầu chủ sử dụng lao động phải chịu phần tăng thêm của thuế thân áp dụng đối với lực lượng lao động này. Ông ta nhấn mạnh, vì chủ sử dụng lao động chính là người hưởng lợi từ lao động mà họ tuyển mộ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ và rằng đó là sự hy sinh của chủ sử dụng lao động, nhưng đó là sự hy sinh cần thiết (42) để thu hút, điều tiết lao động từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào Nam Kỳ nhằm giải quyết sự thiếu hụt lao động trong các đồn điền.

Theo đề xuất của chính quyền Nam Kỳ, ngày 19-12-1927, Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định quy định: chủ đồn điền ở Nam Kỳ phải trả một phần thuế thân cho các lao động người Bắc Kỳ và Trung Kỳ mà họ sử dụng. Phần thuế thân mà chủ đồn điền phải trả được tính theo công thức: thuế thân chính ngạch của xứ tuyển mộ trừ

đi 1,0 đồng mà lao động được tuyển mộ phải đóng ở Nam Kỳ. Theo quy định này, căn cứ vào mức thuế thân ở Bắc Kỳ năm 1927-1928, chủ đồn điền phải đóng 1,5 đồng bạc Đông Dương cho mỗi lao động người Bắc Kỳ được sử dụng. Cũng theo cách tính như thế, chủ đồn điền sử dụng lao động người Trung Kỳ phải trả 2,0 đồng thuế thân cho mỗi lao động mà họ thuê mượn, theo Nghị định 24-11-1928 của Toàn quyền Đông Dương (năm 1928, thuế thân ở Trung Kỳ là 3,0 đồng) (43).

Việc hoàn trả thuế thân của lực lượng lao động người Bắc Kỳ và Trung Kỳ cho ngân sách của hai xứ bảo hộ được thực hiện hằng năm. Chủ đồn điền có trách nhiệm nộp thuế thân, cả phần thu của lao động (1,0 đồng) và phần phải chịu (1,5 đồng) cho Sở kho bạc Nam Kỳ. Sở kho bạc Nam Kỳ thực hiện hằng năm việc hoàn trả lại tiền thuế này cho ngân sách Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Năm 1927, chính quyền Nam Kỳ hoàn trả lại cho Bắc Kỳ số tiền thuế thân là 56.830 đồng bạc Đông Dương (22.732 người). Năm 1928, số tiền này tăng lên 65.000 đồng (26.000 người) (44).

5. Một số nhận xét

Việc miễn, giảm thuế thân và các đảm phụ khác đối với lao động làm việc theo hợp đồng trong các đồn điền nhằm thu hút, điều tiết lao động phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa của Pháp ở Nam Kỳ. Tuy nhiên, chính sách này đôi khi chưa tạo được sức hút đối với lao động người nước ngoài, chủ yếu là người Java và người Hoa. Mặc dù chính quyền Pháp thực hiện chính sách miễn thuế thân đối với lực lượng lao động này, nhưng số lượng lao động người Java và người Hoa đến Nam Kỳ làm việc trên các đồn điền của tư bản Pháp không đáng kể. Phần lớn lao động làm việc trên các đồn điền ở Nam Kỳ là người Việt Nam, gốc Nam Kỳ hoặc Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Qua khảo sát việc sử dụng lao động theo hợp đồng trên các đồn điền cao su ở Nam Kỳ trong năm 1916-1917 thấy rằng, chỉ có 4 đồn điền sử dụng lao động người Java, với số lượng khoảng gần 1.000 người: 300 người ở đồn điền Phú Quốc (thuộc Công ty Khai thác Phú Quốc) và 614 người ở đồn điền Lộc Ninh (thuộc Công ty Cao su Đông Dương) và một vài chục người trên hai đồn điền khác (45). Dù số lượng người Hoa di cư vào Nam Kỳ rất lớn, nhưng họ chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại, rất ít người Hoa làm việc trong các đồn điền của tư bản Pháp. Năm 1909, đồn điền cao su Suzannah sử dụng tổng số 340 lao động, trong đó có 60 người Hoa (46). Theo thống kê năm 1917, trong tổng số 152 đồn điền cao su ở Nam Kỳ, chỉ có 4 đồn điền sử dụng lao động người Hoa, với số lượng vài trăm người. Fernand de Montaignut xác nhận: hiện nay, trong các đồn điền cao su, lao động hầu hết là người Annam. Lao động người Hoa và người Java chỉ chiếm một số lượng không đáng kể (47). Nguyên nhân chính của tình trạng này là do chính quyền thuộc địa Hà Lan ở Indonesia và chính quyền Trung Quốc đã tìm cách ngăn cản, cấm đoán việc di chuyển chủ Pháp ở Nam Kỳ tuyển mộ lao động người Java và người Hoa. Chính quyền thuộc địa Hà Lan muốn giữ lại lực lượng lao động người Java để phục vụ cho khai thác các đồn điền rộng lớn ở Indonesia. Về phần chính quyền Trung Quốc, họ lo ngại các điều kiện lao động, tiền lương, vệ sinh, y tế,... trong các đồn điền ở Nam Kỳ không đảm bảo đối với cư dân của mình, do đó đã không đồng ý cho tư bản Pháp đến Trung Quốc tuyển mộ lao động. Bên cạnh đó, việc tuyển mộ lao động người Java và người Hoa có giá thành rất cao dẫn tới làm tăng chi phí sản xuất tăng, đặc biệt là chi phí vận chuyển lao động từ Java và Trung Quốc về Nam Kỳ.

Do đó điền chủ Pháp ở Nam Kỳ, mặc dù có nhu cầu lớn, nhưng thường cân nhắc việc tuyển mộ lực lượng lao động này.

Ngược lại, lao động người bản xứ ở Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ có giá thành tuyển mộ, chi phí vận chuyển thấp, lại được chính quyền Pháp tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, nên tư bản Pháp ưa thích sử dụng lao động người bản xứ hơn. Một trong những cơ chế thuận lợi của chính quyền Pháp đó là miễn, giảm thuế thân có thời hạn cho lao động bản xứ làm việc trong các đồn điền. Đối với lao động người Bắc Kỳ và Trung Kỳ làm việc trong các đồn điền ở Nam Kỳ, ngoài việc được miễn, giảm thuế thân, họ chỉ phải đóng mức thuế thân chính ngạch theo quy định đối với người bản xứ ở Nam Kỳ (1,0 đồng), mức thuế này thấp hơn nhiều so với ở Bắc Kỳ (2,5 đồng) và Trung Kỳ (3,0 đồng). Đây là một trong những yếu tố quan trọng góp phần thu hút và làm gia tăng dòng di cư lao động từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào Nam Kỳ. Điều này đã góp phần giải quyết sự thiếu hụt lao động, tạo động lực thúc đẩy khai thác đồn điền của tư bản Pháp ở Nam Kỳ phát triển mạnh mẽ. Từ năm 1926 đến năm 1934, có 76.000 lao động được tuyển mộ ở Bắc Kỳ đưa vào Nam Kỳ và Campuchia (48). Vào năm 1929, số lượng lao động làm việc trên các đồn điền ở Đông Dương là 81.000 người, trong đó ở Nam Kỳ là 49.230 người (49). Từ năm 1935 trở đi, theo báo cáo của Ban Tổng thanh tra Lao động Đông Dương, gần như 100% lao động hợp đồng trên các đồn điền cao su ở Nam Kỳ là người Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Tuy nhiên, cần phải thêm rằng sự gia tăng số lượng lao động người Bắc Kỳ và Trung Kỳ ở Nam Kỳ, bên cạnh yếu tố miễn, giảm thuế thân, còn xuất phát từ tình trạng thiếu đất sản xuất, đói nghèo, thiên tai ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Những người

nông dân nghèo ở hai xứ này muốn vào Nam Kỳ với mong muốn thoát khỏi túng quẫn và hi vọng có cuộc sống tốt đẹp hơn. Một yếu tố khác cũng tạo động lực để người lao động Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào Nam Kỳ đó là vấn đề tiền công. Ở Nam Kỳ, lao động thường được trả tiền công theo ngày cao hơn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Trong những năm 1920, lao động nam giới trong các đồn điền cao su ở Nam Kỳ được trả 0,4 đồng bạc Đông Dương/ngày. Trong khi đó, lao động làm việc trong các đồn điền, khai thác mỏ ở Bắc Kỳ chỉ được trả 0,22 đồng bạc/ngày.

6. Kết luận

Thuế thân là một loại thuế cổ xưa ở một số nước, cả ở phương Đông và phương Tây. Tuy nhiên, trong khi loại thuế này sớm được bãi bỏ ở các nước phương Tây, thì ở các nước phương Đông, trong đó có Việt Nam, sau khi bị thực dân phương Tây xâm lược và đô hộ, chính quyền thuộc địa vẫn tiếp tục được duy trì, sửa đổi nhằm đảm bảo lợi ích của mình.

Chế độ thuế thân ở Việt Nam trong thời kỳ thuộc địa được chính quyền Pháp nhận thức và cải cách theo quan điểm hiện đại của người phương Tây. Thuế không chỉ là công cụ bóc lột, đảm bảo nguồn thu tài chính cho chính quyền mà còn được sử dụng là công cụ để điều tiết nguồn nhân lực trong tất cả các lĩnh vực chính trị - xã hội, quân sự và kinh tế. Trong lĩnh vực kinh tế, việc miễn, giảm thuế thân của chính quyền thuộc địa Pháp đối với lực lượng lao động làm việc trong các đồn điền ở Nam Kỳ là một trong những yếu tố quan trọng góp phần thu hút lao động người nước ngoài, điều tiết lao động người bản xứ trong nội xứ Nam Kỳ và từ Bắc Kỳ, Trung Kỳ vào Nam Kỳ.

Việc miễn, giảm thuế thân đối với lao động hợp đồng làm việc trên các đồn điền xuất phát từ nhu cầu lao động ngày càng

tăng ở Nam Kỳ để phục vụ cho khai thác kinh tế của tư bản Pháp. Chính sách này đã góp phần giải quyết cuộc khủng hoảng lao động ở Nam Kỳ, nhưng nó không phải là yếu tố duy nhất, quyết định đến việc thu hút, điều tiết nguồn lao động.

Việc miễn, giảm thuế thân để thu hút, điều tiết nguồn lao động cho khai thác đồn điền ở Nam Kỳ là một trong những chính sách thể hiện sự khôn khéo của chính quyền thuộc địa nhằm phục vụ lợi ích của chính quyền và tư bản Pháp. Tuy nhiên, chính sách này cũng gây ra những bất đồng và mâu thuẫn lợi ích giữa chính quyền và tư bản Pháp ở các xứ. Việc di cư lao động từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào Nam Kỳ khiến chính quyền bảo hộ và tư bản Pháp ở hai xứ này bị mất đi một phần lao động và nguồn thu từ thuế thân. Do đó, họ tìm cách chống lại chính sách di dân và miễn, giảm thuế thân đối với lực lượng lao động đưa vào Nam Kỳ. Bản thân tư bản Pháp ở Nam Kỳ, dù được hưởng lợi từ việc sử dụng lao động người Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nhưng khi phải chịu một phần thuế thân của người

lao động, họ đã phản đối quyết liệt. Theo giới điền chủ Pháp ở Nam Kỳ, quy chế này đã gây cho họ những khó khăn và thất vọng lớn vì đã làm tăng chi phí cho chủ sử dụng lao động (50).

Với quan điểm lợi ích chung của tư bản Pháp và lợi ích chung trên toàn Liên bang Đông Dương, chính quyền Toàn quyền đã xử lý khôn khéo các mâu thuẫn đó bằng cách dung hòa lợi ích giữa chính quyền và tư bản Pháp ở các xứ. Chính vì thế, việc miễn, giảm thuế thân để thu hút, điều tiết nguồn lao động vẫn được duy trì. Điều này đã góp phần tạo nên sự thành công cho công cuộc thuộc địa hóa nông nghiệp của tư bản Pháp ở Nam Kỳ, đặc biệt là trong lĩnh vực khai thác đồn điền cao su. Và theo họ, đồn điền cao su ở Nam Đông Dương (Nam Kỳ và Campuchia) là một trong những lĩnh vực quan trọng nhất của lịch sử kinh tế trong các thuộc địa của Pháp (51), sự phát triển của đồn điền cao su chắc chắn là thành quả đẹp nhất của điền chủ Pháp ở Đông Dương (52).

CHÚ THÍCH

(1). Gouvernement général de l'Indochine, *Les impôts directs en Indochine*, Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi, 1930, tr.6.

(2). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2 (bản dịch), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr. 98.

(3). Moisy, *étude sur les contributions et recettes locales de la Cochinchine*, 1880, tr. 67-69.

(4). Protectorat de l'Annam et du Tonkin, *Régime des impôts directs*, Imprimerie Typo-Lithographique F. H. Schneider, Hanoi, 1896, tr.23.

(5). Tổng hợp trong, *Annales des Planteurs de l'Indochine*, N0 56, les mois juillet, août et septembre 1917, Imprimerie Commercial C. Ardin, Saigon.

(6). Syndicat des Planteurs de caoutchouc de l'Indochine, *Annuaire du Syndicat des Planteurs de Caoutchouc de l'Indochine 1931*, édition Braun, Lyon, tr. 33.

(7). Marc Meuleau, *Des pionniers en Extrême-Orient: Histoire de la Banque de l'Indochine (1875-1975)*, éditeur Fayard, Paris, 1990, tr. 345.

(8). Gouvernement général de l'Indochine, *Recueil des procès-verbaux des séances plénières du grand Conseil des Intérêts économiques et financiers de l'Indochine: Session ordinaire de 1930*, Imprimerie Minsang, Hanoi, 1931, tr. 33.

(9). Syndicat des Planteurs de caoutchouc de l'Indochine, *Bulletin du Syndicat des Planteurs de caoutchouc de l'Indochine*, fascicule N0 44, le 14 juin 1922, tr. 675.

(10). Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp, Nouveau fonds, carton 77, dossier 979: Situation générale de l'agriculture en Cochinchine.

(11). Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp, Nouveau fonds, carton 77, dossier 976: Importance des cultures européennes.

(12). Louis Gros, *L'Indochine française pour tous*, Albin Michel, éditeur, Paris, 1931, tr.16.

(13). *Rapport de Coispellier et Issaverdens, délégués de l'Association des Planteurs de Caoutchouc de Cochinchine à l'Exposition agricole de Singapour*, Imprimerie commerciale, Saigon, 1910, tr.6.

(14). Morange, *Le caoutchouc de plantation en Cochinchine*, *Bulletin de la Chambre d'Agriculture de la Cochinchine*, N0 119, le mois de mai 1910, Imprimerie Commerciale Marcellin Rey, Saigon, tr.323.

(15). J. Fousset, *Le caoutchouc en France et dans les colonies française* (Thèse soutenue devant la Faculté de Droit de Bordeaux, le vendredi 24 juin 1910), Imprimerie Y. Cadoret, Bordeaux, tr.82.

(16). *Notices coloniales*, publiées à l'occasion de l'exposition universelle d'Anvers, Paris, 1885, tr.428.

(17). *Bulletin officiel de l'Indochine française*, deuxième part: Annam et Tonkin, N0 11, novembre 1896, tr. 888-889.

(18). L'arrêté du gouverneur général du 14 août 1909 réglementant le mode de recrutement de la main-d'œuvre étrangère pour être employée dans

les exploitations agricoles ou minières de l'Indochine dans *Bulletin de la Chambre d'Agriculture de la Cochinchine*, N0 109, le mois de juillet 1909, tr.379-393.

(19). Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp, fonds Ministériels, 7AFFECO, carton 25: Travailleurs en Indochine.

(20). Les Chinois en Indochine, *La Revue économique d'Extrême-Orient*, N° 15, le 5 septembre 1927, tr. 228.

(21), (36), (40), (41). Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp, fonds Ministériels, cote 7AFFECO, carton 26: Travailleurs en Indochine.

(22), (26), (27), (28), (29). To Van Qua, *Répertoire des textes réglementant les divers impôt directs perçus en Cochinchine*, Imprimerie de l'Union Nguyễn Văn Cửa, Saigon, 1924, tr.29, tr.41, tr.47, tr.47-48, tr.47.

(23). Syndicat des Planteurs de caoutchouc de l'Indochine, *Bulletin du Syndicat des Planteurs de caoutchouc de l'Indochine*, N0 10, le 10 décembre 1918, Imprimerie Commerciale, C. Ardin et Fils, Saigon, 1918, tr.22-25.

(24). Syndicat des Planteurs de caoutchouc de l'Indochine, *Bulletin du Syndicat des Planteurs de Caoutchouc de l'Indochine*, N0 13, le 12 février 1919, Imprimerie Commerciale, C. Ardin et Fils, Saigon, tr.127-128.

(25), (35), (36). Gouvernement de la Cochinchine, *Rapport de P. Quesnel, Inspecteur des Affaires politiques et administratives de la Cochinchine*, Saigon, 1919, tr.7.

(30). Đây là tổng số tiền thuế cá nhân mỗi người dân bản xứ ở Nam Kỳ phải chịu, trong đó có thuế thân. Năm 1922, tổng số thuế cá nhân của một người dân bản xứ ở Nam Kỳ phải nộp là 5,65 đồng bạc Đông Dương, gồm: 1,0 đồng thuế thân chính ngạch, 0,30 đồng phụ thu của thuế thân, 2,25 đồng tiền chuộc sưu (5 ngày, mỗi ngày 0,45 đồng) và 2,1 đồng là các khoản đóng cho làng xã (To Van Qua, *Répertoire des textes réglementant les divers impôt directs perçus en Cochinchine*, Imprimerie de l'Union Nguyễn Văn Cửa, Saigon, 1924, tr.62).

- (31). Sơn Nam, *Tìm hiểu đất Hậu Giang và lịch sử đất An Giang*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005, tr.259.
- (32). Sơn Nam, *Tìm hiểu đất Hậu Giang và lịch sử đất An Giang*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005, tr.259.
- (33). *Bulletin économique de l'Indochine*, N0 80, les mois de septembre et octobre 1909, Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi, tr.565-566.
- (34). Syndicat des Planteurs de caoutchouc de l'Indochine, *Annales des Planteurs de Caoutchouc de l'Indochine*, N0 56, les mois de juillet et août et septembre 1917, tr.180-182.
- (36). W.Hausser, *Le caoutchouc (Rapport à la Conférence du Commerce colonial, le 18-20 mai 1933, organisée par le Comité des Conseillers du Commerce extérieur de la France*, Paris, 1933, tr.15.
- (37). W.Hausser, *Le caoutchouc (Rapport à la Conférence du Commerce colonial, le 18-20 mai 1933, organisée par le Comité des Conseillers du Commerce extérieur de la France*, Paris, 1933, tr.15.
- (38). Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp, fonds GGI, cote SE2235: Renouveau pour cinq ans du plan international de restriction (1937-1940).
- (39). J. René Mingot, J. Carnet, *La main-d'œuvre contractuelle sur les plantations de caoutchouc en Indochine*, édité par l'Institut français du caoutchouc, Paris, 1937, tr.27.
- (42). Cochinchine française, *Procès-verbaux du Conseil colonial: session du 9 septembre 1927*, Imprimerie coloniale, Saigon, 1927, tr.372.
- (43). Protectorat du Tonkin, *Compte-rendu des travaux de la session ordinaire de 1928, de la Chambre des Représentants du Peuple du Tonkin*, Hanoi, 1929, tr.44.
- (44). Protectorat du Tonkin, *Compte-rendu des travaux de la session ordinaire de 1928, de la Chambre des Représentants du Peuple du Tonkin*, Hanoi, 1929, tr.44.
- (45). Syndicat des Planteurs du Caoutchouc de l'Indochine, *Annales des Planteurs de Caoutchouc de l'Indochine, année 1916*. Imprimerie Commerciale C. Ardin, Saigon, 1916, tr.118.
- (46). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, fonds AFCEI, cote dossier 16: Statistiques de l'année 1908 sur la culture des provinces de la Cochinchine.
- (47). Fernand de Montaigut, *La colonisation française dans l'Est de la Cochinchine*, Imprimerie commerciale Perrette, Limoges, 1929, tr.60.
- (48). Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp, fonds GGI, cote dossier SE1614: Colonisation tonkinoise en Cochinchine (1935 à 1942).
- (49). Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp, fonds Ministériels, cote 7AFFECO, carton 26: Travailleurs en Indochine.
- (50). Syndicat des Planteurs de Caoutchouc de l'Indochine, *Bulletin du Syndicat des Planteurs de Caoutchouc de l'Indochine*, N0 131, le 14 avril 1930, tr. 81.
- (51). J.Camus, *L'œuvre humaine et sociale dans les plantations de caoutchouc d'Indochine*, Société d'édition Techniques coloniales, Paris, 1949, tr.1.
- (52). P.Carton, *Le caoutchouc en Indochine*, Hanoi, 1924, tr.1.